

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2017**

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		26,248,395,802	35,687,585,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,362,618,592	392,230,136
1. Tiền	111	V.1	2,362,618,592	392,230,136
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,398,775,619	4,150,405,600
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		4,386,153,330	5,314,987,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(987,377,711)	(1,164,581,860)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	17,893,236,341	26,357,728,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,293,754,612	21,748,154,448
2. Trả trước cho người bán	132		271,433,462	200,827,591
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,184,221,731	5,264,920,131
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,897,194)	(901,897,194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45,723,730	45,723,730
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2,091,912,458	4,627,926,258
1. Hàng tồn kho	141		2,091,912,458	4,627,926,258
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		501,852,792	159,294,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		433,059,481	66,061,194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		68,793,311	80,630,000
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6,201,026,117	6,514,539,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6,080,167,742	6,371,177,603
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,128,167,742	3,419,177,603
- Nguyên giá	222		13,996,325,029	13,996,325,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,868,157,287)	(10,577,147,426)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90,858,375	113,362,307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	90,858,375	113,362,307
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		32,449,421,919	42,202,125,105

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		9,919,583,612	16,327,687,517
I. Nợ ngắn hạn	310		9,919,583,612	16,327,687,517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2,662,371,565	5,332,750,576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175,553,048	548,756,143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	132,283,282	815,124,952
4. Phải trả người lao động	314		226,573,459	3,424,133,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	694,336,057	389,127,780
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121,000,000	436,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	357,367,653	571,242,111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	5,431,169,342	4,654,243,640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			28,880,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118,929,206	127,429,206
II. Nợ dài hạn	330			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		22,529,838,307	25,874,437,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22,529,838,307	25,874,437,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		731,489,966	4,076,089,247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		481,182,551	1,430,432,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		250,307,415	2,645,656,713
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		32,449,421,919	42,202,125,105

Vinh, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

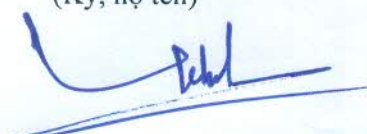
BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng VNĐ

S T T	Chỉ tiêu	M S	T M	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,382,290,886	1,831,354,255	12,695,745,465	9,623,024,668
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	3,382,290,886	1,831,354,255	12,695,745,465	9,623,024,668
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,107,793,207	1,574,454,864	8,464,177,091	7,880,797,570
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,274,497,679	256,899,391	4,231,568,374	1,742,227,098
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	12,533,229	552,598,010	13,269,734	815,560,767
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	868,824,367	529,117,091	1,518,179,183	182,837,907
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98,776,267	107,881,603	545,468,107	340,257,019
8	Chi phí bán hàng	25		5,440,000		7,699,000	4,309,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	655,245,430	451,859,789	1,762,869,940	2,061,611,594
10	Lợi nhuận thuần từ hkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		(242,478,889)	(171,479,479)	956,089,985	309,029,364
11	Thu nhập khác	31		404,711,900	5,951,100	778,564,375	25,133,186
12	Chi phí khác	32		1,805,542	21,526,894	4,285,962	39,465,964
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		402,906,358	(15,575,794)	774,278,413	(14,332,778)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		160,427,469	(187,055,273)	1,730,368,398	294,696,586
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	32,446,602		349,253,033	44,389,171
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-	60		127,980,867	(187,055,273)	1,381,115,365	250,307,415
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	61	-89	658	108

Vinh, ngày 16 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho chu kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	17,314,881,433	38,807,914,868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7,725,453,635)	(20,269,322,857)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,685,474,824)	(2,177,991,437)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(363,577,910)	(545,468,107)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(391,959,014)	(1,137,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,044,312,381	1,944,159,808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,650,075,638)	(4,876,997,957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,542,652,793	11,745,294,318
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		(6,567,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	263,572,505	13,269,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	263,572,505	6,702,734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,463,368,680	21,120,391,305
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,702,942,978)	(29,875,900,610)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,566,651,000)	(4,196,160,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,806,225,298)	(12,951,669,305)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,199,672,253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	392,230,136	1,922,603,016
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	392,230,136	722,930,763

Vinh, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6,790,756,000	31.45%
Các cổ đông khác	14,798,044,000	68.55%
Tổng	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2017		30/09/2017	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	292,586,205		493,133,698	
b. Tiền gửi ngân hàng	99,643,931		1,869,484,894	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	95,206,494		433,643,032	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,201,646		3,151,499	
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an	1,235,791			
NH tài khoản chứng khoán-FPT			1,432,690,363	
Tổng cộng	392,230,136		2,362,618,592	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VND			
Tại ngày 01/01/2017	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		5,314,987,460	4,150,405,600	1,164,581,860
Tổng CT CPXD Điện VN	217,041	2,767,118,460	1,627,807,500	1,139,310,960
CT CPXD Điện VNECO9	3,587	47,869,000	22,598,100	25,270,900
CT CP Sông Ba	262,500	2,500,000,000	2,500,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 30/09/2017	VND				
	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
		4,386,153,330	3,398,945,619	987,377,711	
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	1,779,728,000	987,377,711	
CT CPXD Điện VNECO9					
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	1,619,217,619		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			01/01/2017	30/09/2017	
			VND	VND	
a. Phải thu của khách hàng			21,748,154,448	14,293,754,612	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			16,111,486,427	10,099,155,947	
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			813,653,971	1,805,638,788	
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			629,889,641	765,889,641	
- Ban A lưới điện			455,333,472	319,333,472	
- Công ty CPXD Điện VNECO4			2,948,797,091	529,331,452	
- Các khoản phải thu khách hàng khác			788,993,846	774,405,312	
b. Trả trước cho người bán			200,827,591	271,433,462	
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000	20,000,000	
Công Ty Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Quốc Tế				25,000,000	
Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Sông La				29,000,000	
Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Bắc			177,433,462	177,433,462	
Các khoản trả trước khách hàng khác			3,394,129	20,000,000	
c. Các khoản phải thu khác			5,310,643,861	4,229,945,461	
- Tạm ứng			4,133,702,005	3,472,849,242	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam					
- Các khoản phải thu khách hàng khác			1,176,941,856	757,096,219	
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(901,897,194)	(901,897,194)	
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			26,357,728,706	17,893,236,341	
4. Hàng tồn kho		01/01/2017	30/09/2017		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		154,652,853		295,986,888	
Công cụ, dụng cụ		105,178,635		112,259,549	
Chi phí sản SXKD DD		3,559,587,288		936,952,485	
Thành phẩm		808,507,482		746,713,536	
Cộng hàng tồn kho		4,627,926,258		2,091,912,458	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
a Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	4,278,245,689	6,464,057,128	3,219,022,212	35,000,000
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2017	4,278,245,689	6,464,057,128	3,219,022,212	35,000,000
b Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2017	2,879,685,083	6,434,807,128	1,227,655,215	35,000,000
Khấu hao trong năm	100,226,496	9,750,000	181,033,365	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2017	2,979,911,579	6,444,557,128	1,408,688,580	35,000,000
c Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	1,398,560,606	29,250,000	1,991,366,997	-
Tại ngày 30/09/2017	1,298,334,110	19,500,000	1,810,333,632	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
a Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
b Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	-	-
c Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
Số dư ngày 30/06/2017	2,952,000,000	2,952,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

7. Chi phí trả trước	01/01/2017		30/09/2017	
	VND		VND	
Công cụ dụng Cụ	113,362,307		90,858,375	
Tổng cộng	113,362,307		90,858,375	
8. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017		30/09/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	4,654,243,640	4,654,243,640	5,431,169,342	5,431,169,342
NH VCB CN Nghệ An	4,654,243,640	4,654,243,640	5,431,169,342	5,431,169,342
Tổng cộng	4,654,243,640	4,654,243,640	5,431,169,342	5,431,169,342
9. Phải trả cho người bán	01/01/2017		30/09/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng	753,111,021			
Công ty CPTM & DV BHLĐ Thủy Tú			17,230,030	17,230,030
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27	64,367,795		64,367,795	64,367,795
Công ty TNHH Xây Dựng FAMY Việt Nam	205,800,000			
Công ty CP đầu tư và thương mại Xuân Huy	338,533,000			
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK			89,297,230	89,297,230
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Nam 1	178,810,000		11,811,000	11,811,000
Công ty Cổ Phần Thép An Phát	709,407,930			
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	134,109,425		134,109,425	134,109,425
Công ty CPTM&XLCN An Hưng	257,760,237		254,545,392	254,545,392
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng			372,372,242	372,372,242
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng	28,303,200		28,303,200	28,303,200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89,309,788		89,309,788	89,309,788
Công ty TNHH Vận Tải và Xây Dựng Phú S	83,657,000			
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	1,563,388,061		687,489,400	687,489,400
Công ty CPXD Điện VNECO10	25,200,000		25,200,000	25,200,000
Công ty CPXD Điện VNECO12	716,234,373		716,234,373	716,234,373
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	133,510,517		133,510,517	133,510,517
Khác	51,248,229		38,591,173	38,591,173
Tổng cộng phải trả cho người bán	5,332,750,576		2,662,371,565	2,662,371,565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/09/2017</u>
Thuế GTGT đầu ra	553,813,711	945,748,651	1,367,279,080	132,283,282
Thuê thu nhập doanh nghiệp	261,311,241	130,647,773	460,752,325	(68,793,311)
Thuê thu nhập cá nhân		119,786,104	119,786,104	
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	(80,630,000)	229,095,000	148,465,000	
Thuế khác				
Tổng cộng	734,494,952	1,425,277,528	2,096,282,509	63,489,971

11. Chi phí phải trả

	<u>01/01/2017</u>	<u>30/09/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	389,127,780	694,336,057
Tổng cộng chi phí phải trả	389,127,780	694,336,057

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>01/01/2017</u>	<u>30/09/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	40,550,414	39,229,099
Bảo hiểm xã hội	61,836,099	
Bảo hiểm y tế	10,707,057	
Bảo hiểm thất nghiệp	4,785,938	
Doanh thu chưa thực hiện	436,000,000	121,000,000
Phải trả, phải nộp khác	452,834,760	318,138,554
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	1,006,714,268	478,367,653

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ Quỹ ĐTPT</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 01/01/2016	21,588,800,000	209,548,341	5,741,420,955	27,539,769,296
Cổ phiếu quỹ		(475,357,950)		(475,357,950)
Quỹ đầu tư phát triển		684,906,291		684,906,291
Lợi nhuận tăng trong năm			2,645,656,713	2,645,656,713
Phân Phối lợi nhuận			(114,828,421)	(114,828,421)
Trả cổ tức			(4,196,160,000)	(4,196,160,000)
Số dư tại 31/12/2016	21,588,800,000	209,548,341	4,076,089,247	25,874,437,588
Lợi nhuận tăng trong năm			250,307,415	250,307,415
Giảm khác theo BB thuế			(28,170,696)	-28,170,696
Trả cổ tức			(3,566,736,000)	(3,566,736,000)
Số dư tại 30/09/2017	21,588,800,000	209,548,341	731,489,966	22,529,838,307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	01/01/2017	30/09/2017
		VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
Cộng	100.00%	21,588,800,000	21,588,800,000

c. Cổ phiếu	01/01/2017	30/09/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Doanh thu BH&CCDV	67,817,760	8,380,000	124,590,667	75,695,409
Doanh thu cho thuê MB	165,000,000	165,000,000	165,000,000	537,000,000
Doanh thu xây lắp	3,149,473,126	1,657,974,255	12,406,154,798	9,010,329,259
Tổng cộng	3,382,290,886	1,831,354,255	12,695,745,465	9,623,024,668

2 Giá vốn hàng bán

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Giá vốn BH&CCDV	33,346,696	6,182,626	71,767,438	60,468,591
Giá vốn cho thuê MB				
Giá vốn xây lắp	2,074,446,511	1,568,272,238	8,392,409,653	7,820,328,979
Tổng cộng	2,107,793,207	1,574,454,864	8,464,177,091	7,880,797,570

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Lãi tiền gửi	12,533,229	609,748	13,269,734	263,572,505
Thu nhập từ cổ tức				262,500,000
Thu nhập từ chuyển nhượng CP		551,988,262		551,988,262
Tổng cộng	12,533,229	552,598,010	13,269,734	815,560,767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

4 Chi phí tài chính

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Lãi tiền vay	98,776,267	107,881,603	545,468,107	340,257,019
Vốn hóa chi phí lãi vay				
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí hoạt động chứng k	770,048,100	421,235,488	972,711,076	(157,419,112)
Tổng cộng	868,824,367	529,117,091	1,518,179,183	182,837,907

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	261,285,908	160,944,605	582,050,896	712,214,222
Chi phí thuê, phí, lệ phí	14,068,400	75,061,425	40,542,885	258,795,377
Chi phí khấu hao TSCĐ	97,003,287	33,408,832	259,194,009	90,773,832
Chi phí dự phòng khác				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,095,815	61,144,045	217,673,576	409,976,274
Chi phí bằng tiền khác	115,792,020	121,300,882	663,408,574	589,851,889
Tổng cộng	655,245,430	451,859,789	1,762,869,940	2,061,611,594

6 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	160,427,469	(187,055,273)	1,730,368,398	294,696,586
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức				262,500,000
Cp không hợp lý hợp lệ	1,805,542	21,526,894	15,896,768	24,220,888
Thu nhập chịu thuế	162,233,011		1,746,265,166	56,417,474
Thuế suất *	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	32,446,602		349,253,033	44,389,171

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
LN tính lãi cơ bản trên cp	127,980,867	(187,055,273)	1,381,115,365	250,307,415
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,559,617		15,896,768	24,220,888
LN tính lãi cơ bản trên cp	125,421,249	(187,055,273)	1,365,218,597	226,086,527
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	-89	651	108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

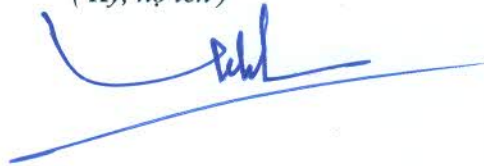
	Quý III		VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệ	1,419,039,870	141,290,052	2,014,797,546	1,936,990,634
Chi phí nhân công	472,303,000	707,251,548	2,891,509,115	2,590,891,241
Chi phí máy thi công	7,920,000		42,820,000	934,520,220
Chi phí chung	175,183,641	764,944,375	1,633,562,358	2,099,556,895
Chi phí B phụ			1,881,488,072	318,838,580
Chi phí khác				
Tổng cộng	2,074,446,511	1,613,485,975	8,464,177,091	7,880,797,570

Vinh, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO